VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 17 + 18)

Phụ lục V

DANH MỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

23. TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**4.648,89**			**8**	**5**		**29**	**34**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**1.546,99**	**1.230.435**		**1**	**2**	**21.927**	**4**	**6**	

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Đá vôi Phong Xuân	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1	1.828.300	749.900	138,10	71.193	121+ 122+ 333			2.427	X	X	Đã cấp GPTD số 04/GP-ĐCKS ngày 15/3/2007 và GPKT số 1708/ GP-BTNMT ngày 31/8/2009 (90,1 ha)
			2	1.827.878	749.900									
			3	1.827.311	751.520									
			4	1.828.576	751.858									
			5	1.828.300	751.000									
2	Đá vôi Văn Xá	Xã Hương Văn, huyện Hương Trà	1	1.824.712	762.705	81,00	86.000	121+ 122			3.400	X	X	Đã cấp GPKT số 575/GP-BTNMT ngày 26/4/2012
			2	1.824.374	763.752									
			3	1.825.102	764.105									
			4	1.825.244	763.571									
			5	1.825.226	763.125									
			6	1.825.300	762.971									
3	Đá vôi Ke Đe - Mạch Lầm - Thượng Long	Xã Thượng Quảng và xã Thượng Long, huyện Nam Đông	Đ1a	1.784.877	783.015	58,19	185.162	121+ 122+ 333			2.500	X	X	Đã cấp GPTD số 1547/GP-BTNMT ngày 06/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 701/QĐ-HĐTLKS
			Đ2a	1.784.996	783.744									
			Đ3	1.784.300	784.050									
			Đ4	1.784.200	783.300									
			Đ5	1.784.500	783.050									
			Đ11	1.784.300	778.800	237,00								

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Đ12	1.784.400	779.950									
			Đ13	1.783.900	780.400									
			Đ14	1.783.000	780.450									
			Đ15	1.782.650	779.550									
			Đ16	1.783.250	778.700									
			Đ17	1.782.650	778.450	123,80								
			Đ18	1.782.650	778.950									
			Đ19	1.781.300	778.600									
			Đ20	1.781.000	777.600									
			Đ21	1.781.200	777.250									
			Đ22	1.781.600	777.300									
			Đ23a	1.781.933	778.378									
4	Đá vôi Đồng Lâm	Xã Phong Xuân, huyện Phong Điền	1	1.829.631	748.230	375,30	402.504	334a		X	5.600		X	Có thu hồi sét làm xi măng và laterit làm phụ gia xi măng
			2	1.830.627	750.513									
			3	1.829.084	751.492									
			4	1.828.687	750.121									
			5	1.828.977	748.541									
			1	1.828.458	752.155	190,00	172.900	334a	X		3.500	X	X	
			2	1.828.800	752.658									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			3	1.828.449	753.586									
			4	1.827.059	753.225									
			5	1.827.515	751.940									
			1	1.828.026	753.875									
			2	1.827.731	754.593									
			3	1.826.743	755.861									
			4	1.825.876	755.170	343,60	312.676	334a		X	4.500		X	
			5	1.826.680	753.126									
			6	1.827.059	753.225									
			7	1.828.123	753.502									
II	**Sét làm xi măng**					**155,38**	**44.596**				**1.409**	**3**	**3**	
1	Sét Vinh Mỹ - Vinh Giang - Vinh Hưng	Xã Thượng Quảng, huyện Nam Đông	S1	1.785.050	781.350									
			S2	1.785.050	781.950									
			S3	1.784.550	781.900	34,75								
			S4	1.784.550	781.400									
			S5	1.784.650	781.100		16.735	121+ 122+ 333			750	X	X	Đã cấp GPTD số 1548/GP-BTNMT ngày 06/8/2008. QĐ phê duyệt trữ lượng số 702/QĐ-HĐTLKS
			S6	1.783.548	780.420									
			S7	1.783.301	780.433	20,32								
			S8	1.783.020	779.745									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			S9	1.783.240	779.750									
			S10	1.783.540	780.120									
			D12	1.784.400	779.950									
			S11	1.784.300	780.040									
			S12	1.783.945	779.617	14,25								
			S13	1.784.284	779.455									
			S14	1.784.370	779.613									
2	Sét Phong Xuân (1907)	Xã Phong Xuân và xã Phong An, huyện Phong Điền	S2	1.830.189	751.647									
			S3	1.830.772	752.163									
			S4	1.830.350	752.560	60,00	16.961	121+ 122			332	X	X	Đã cấp GPKT số 1709/GP-BTNMT ngày 31/8/2009
			A	1.829.744	751.847									
			B	1.829.809	751.151									
			C	1.829.988	751.348									
3	Sét Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	KV 1											
			1	1.831.097	740.510									
			2	1.831.187	740.577									
			3	1.831.047	740.635	26,06	10.900	121+ 122			327	X	X	Đã cấp GPKT số 1576/GP-BTNMT ngày 19/6/2015
			4	1.830.948	740.683									
			5	1.830.924	740.734									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	1.830.822	740.854									
			7	1.830.756	740.937									
			8	1.830.698	740.976									
			9	1.830.684	740.994									
			10	1.830.716	741.035									
			11	1.830.572	741.257									
			12	1.830.438	741.151									
			13	1.830.450	741.097									
			14	1.830.474	741.040									
			15	1.830.541	740.951									
			16	1.830.666	740.824									
			17	1.830.700	740.774									
			18	1.830.751	740.722									
			19	1.830.862	740.624									
			20	1.830.994	740.566									
			21	1.831.061	740.522									
			KV 2											
			22	1.831.454	740.779									
			23	1.831.544	740.847									
			24	1.831.421	740.925									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			25	1.831.370	740.970									
			26	1.831.340	740.986									
			27	1.831.316	741.011									
			28	1.831.233	741.081									
			29	1.831.127	741.224									
			30	1.831.070	741.281									
			31	1.831.090	741.302									
			32	1.831.087	741.338									
			33	1.830.906	741.521									
			34	1.830.786	741.426									
			35	1.830.934	741.217									
			36	1.830.976	741.167									
			37	1.831.075	741.076									
			38	1.831.248	740.916									
			39	1.831.345	740.839									
III	**Phụ gia xi măng**					**29,87**	**1.460**				**61**	**1**	**1**	
1	Laterite Phong Mỹ	Xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	1	1.829.331	747.429	29,87	1.460	121+ 122			61	X	X	Đã cấp GPKT số 2953/GP-BTNMT
			2	1.829.263	747.617									
			3	1.829.272	747.695									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	1.829.347	747.772									ngày 22/12/2016
			5	1.829.306	747.955									
			6	1.829.159	748.066									
			7	1.829.110	748.267									
			8	1.829.089	748.276									
			9	1.829.022	748.177									
			10	1.829.048	748.043									
			11	1.829.101	747.865									
			12	1.829.091	747.725									
			13	1.828.968	747.654									
			14	1.828.925	747.524									
			15	1.828.996	747.427									
			16	1.829.023	747.299									
			17	1.829.055	747.209									
			18	1.829.117	747.189									
			19	1.829.247	747.225									
			20	1.828.968	748.266									
			21	1.828.994	748.316									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			22	1.828.613	748.473									
			23	1.828.564	748.453									
			24	1.828.587	748.366									
			25	1.828.765	748.223									
IV	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**158,90**	**9.032**				**243**	**4**	**4**	
1	Đá gabro khu 1 Hương Giang	Xã Hương Xuân, huyện Nam Đông	G1	1.787.792	785.354	28,70	1.078	121+ 122+ 333			28	X	X	Đã cấp GPTD số 2550/GP-BTNMT ngày 07/10/2019 và GPKT số 55/GP-BTNMT ngày 05/4/2021 (16,18 ha)
			G2	1.787.838	785.742									
			G3	1.787.790	785.972									
			G4	1.787.368	785.881									
			G5	1.787.294	785.592									
			G6	1.787.454	785.269									
2	Đá gabro khu 2 Hương Giang	Xã Hương Xuân, huyện Nam Đông	G7	1.787.173	785.247	17,60	626	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 2576/GP-BTNMT ngày 10/10/2019
			G8	1.786.998	785.512									
			G9	1.786.662	785.413									
			G10	1.786.649	785.269									
			G11	1.786.852	784.937									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá gabro Khu 3 Hương Hữu	Xã Hương Hữu, huyện Nam Đông	G12	1.786.604	784.775	47,20	1.398	121+ 122			45	X	X	Đã cấp GPTD số 2550/GP-BTNMT ngày 07/10/2019 và GPKT số 55/GP-BTNMT ngày 05/4/2021 (16,18 ha)
			G13	1.785.949	785.038									
			G14	1.785.780	784.685									
			G15	1.785.849	784.383									
			G16	1.786.381	784.175									
			G17	1.786.515	784.320									
4	Đá gabro Bát Sơn	Xã Lộc Điền, huyện Phú Lộc	1	1.804.030	799.030	65,40	5.930	121+ 122+ 333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1546/GP-BTNMT ngày 06/8/2008 và GPKT số 184/GP-BTNMT ngày 10/12/2020 (10,2 ha)
			2	1.803.560	799.580									
			3	1.803.000	799.128									
			4	1.803.347	798.378									
			5	1.803.515	798.464									
V	**Cao lanh, felspat**					**10,07**	**92**	**121+ 122**			**34**	**1**		
1	Cao lanh	Xã Hồng Trung và	KHU VỰC LA DỨT Khu I			10,07	92	121+ 122			34	X		Đã cấp GPKT số 653/GP-

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tà Rê - La Dứt	xã Hồng Kim, huyện A Lưới	1	1.806.544	732.920									BTNMT ngày 01/3/2018
			2	1.806.577	732.960									
			3	1.806.618	732.982									
			4	1.806.666	732.902									
			5	1.806.656	732.869									
			6	1.806.612	732.831									
			7	1.806.587	732.832									
			Khu II											
			8	1.806.768	732.621									
			9	1.806.793	732.642									
			10	1.806.869	732.576									
			11	1.806.906	732.573									
			12	1.806.970	732.507									
			13	1.806.967	732.489									
			14	1.806.891	732.436									
			15	1.806.951	732.398									
			16	1.806.946	732.371									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			17	1.806.906	732.342									
			18	1.806.864	732.379									
			19	1.806.809	732.502									
			KHU VỰC TÀ RÊ											
			Khu I											
			1	1.803.129	736.944									
			2	1.803.055	736.974									
			3	1.803.068	737.056									
			4	1.803.170	737.117									
			5	1.803.225	737.026									
			Khu II											
			6	1.803.080	737.120									
			7	1.802.987	737.094									
			8	1.802.930	737.175									
			9	1.803.025	737.326									
			10	1.803.138	737.270									
			Khu III											
			11	1.802.760	737.369									
			12	1.802.799	737.433									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			13	1.802.785	737.467									
			14	1.802.690	737.508									
			15	1.802.635	737.477									
			16	1.802.666	737.374									
VI	**Cát trắng**					**2.747,68**	**134.614**		**7**	**3**	**2.754**	**16**	**20**	
1	Cát trắng Phong Chương (873)	Xã Phong Chương, huyện Phong Điền	1	1.841.783	753.899	103,20	3.410	121+ 122			120	X	X	Đã cấp GPKT số 873/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	1.842.250	754.000									
			3	1.841.200	755.700									
			4	1.840.650	755.400									
2	Cát trắng Phong Chương (930-TD)	Xã Phong Chương, huyện Phong Điền	1	1.841.202	753.599	150,00	3.618	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 930/GP-BTNMT ngày 19/6/2007
			2	1.841.605	753.970									
			3	1.839.938	755.782									
			4	1.839.685	755.552									
			5	1.839.845	755.293									
			6	1.840.036	754.406									
			7	1.840.476	754.242									
			8	1.841.112	753.659									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Cát trắng Trầm Bàu Bàng	Xã Phong Chương và xã Phong Bình, huyện Phong Điền	1	1.843.406	752.023	87,70	3.534	121+ 122			240	X	X	Đã cấp GPKT số 561/GP-BTNMT ngày 17/3/2015
			2	1.842.510	753.297									
			3	1.841.955	753.175									
			4	1.842.230	752.743									
			5	1.842.296	752.779									
			6	1.842.328	752.806									
			7	1.842.350	752.813									
			8	1.842.349	752.786									
			9	1.842.336	752.774									
			10	1.842.325	752.753									
			11	1.842.252	752.709									
			12	1.842.317	752.605									
			13	1.842.336	752.614									
			14	1.842.369	752.670									
			15	1.842.389	752.688									
			16	1.842.408	752.689									
			17	1.842.412	752.665									
			18	1.842.402	752.636									
			19	1.842.343	752.563									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			20	1.842.512	752.296									
			21	1.842.610	752.374									
			22	1.842.683	752.557									
			23	1.842.752	752.502									
			24	1.842.709	752.359									
			25	1.842.579	752.190									
			26	1.842.726	751.958									
			27	1.842.766	752.006									
			28	1.842.836	752.054									
			29	1.842.873	752.041									
			30	1.842.884	752.000									
			31	1.842.870	751.951									
			32	1.842.826	751.890									
			33	1.842.804	751.835									
			34	1.842.849	751.765									
			35	1.842.945	751.838									
			36	1.843.005	751.835									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			37	1.843.019	751.799									
			38	1.843.011	751.765									
			39	1.842.952	751.683									
4	Cát trắng Hòa Bình	Xã Phong Hòa và xã Phong Bình, huyện Phong Điền	1	1.841.902	750.435	85,13	3.100	121+ 122			185	X	X	Đã cấp GPKT số 604/GP-BTNMT ngày 24/3/2008
			2	1.842.153	750.514									
			3	1.840.660	753.150									
			4	1.840.320	753.150									
5	Cát trắng Phong Chương, Phong Hòa	Xã Phong Chương và xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	KV1			96,00	4.781	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 966/GP-BTNMT ngày 24/5/2011
			1	1.838.938	753.738									
			2	1.839.316	754.260									
			3	1.838.678	755.219									
			4	1.838.329	754.968									
			5	1.838.689	754.300									
			KV2											
			1	1.838.782	753.872									
			2	1.838.276	754.634									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			3	1.837.988	754.409									
			4	1.838.454	753.656									
6	Cát trắng Phong Bình	Xã Phong Bình, huyện Phong Điền	Q1	1.841.280	753.672	198,10	7.924	334a	X		150		X	
			Q2	1.841.613	753.247									
			Q3	1.842.216	752.055									
			Q4	1.842.432	751.707									
			Q5	1.842.432	750.881									
			Q6	1.842.256	750.618									
			Q7	1.841.855	751.443									
			Q8	1.841.428	752.245									
			Q9	1.841.012	753.104									
			Q10	1.840.780	753.527									
			Q11	1.840.505	754.036									
			Q12	1.840.599	754.129									
			Q13	1.841.111	753.659									
			Q14	1.841.202	753.601									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Cát trắng Phong Hòa	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1	1.839.870	750.203	67,00	3.100	121+ 122			120	X	X	Đã cấp GPKT số 954/GP-BTNMT ngày 08/5/2008
			2	1.840.262	750.479									
			3	1.840.046	750.687									
			4A	1.839.852	750.948									
			5A	1.839.511	750.697									
			6	1.840.350	750.542									
			7	1.840.518	750.660									
			8	1.839.660	751.870									
			9	1.839.425	751.713									
			10	1.084.132	750.746									
8	Cát trắng Phong Hòa 1	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1	1.839.950	753.225	67,50	2.917	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 02/GP-ĐCKS ngày 11/10/2006
			2	1.839.650	753.000									
			3	1.840.246	751.989									
			4	1.840.419	751.756									
			5	1.840.813	751.059									
			6	1.841.000	751.200									
			7	1.840.893	751.348									
			8	1.840.777	751.629									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Cát trắng Phong Hòa 2	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	1	1.839.675	752.070	91,90	5.335	121+ 122			250	X	X	Đã cấp GPTD số 604/GP-BTNMT ngày 29/3/2010. Quyết định phê duyệt trữ lượng số 853/QĐ-HĐTLKS ngày 01/6/2012
			2	1.839.040	752.980									
			3	1.838.659	752.924									
			4	1.839.386	751.876									
			5	1.839.304	751.881									
			6	1.838.550	752.906									
			7	1.838.196	752.849									
			8	1.839.000	751.600									
10	Cát Trắng Phong Hòa 3	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	N1	1.841.061	749.705	45,70	1.828	334a	X		30	X	X	
			N2	1.841.150	749.778									
			N3	1.841.229	749.904									
			N4	1.841.103	750.003									
			N5	1.841.065	750.202									
			N6	1.840.959	750.243									
			N7	1.840.896	750.493									
			N8	1.840.728	750.782									
			N9	1.840.461	750.818									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			N10	1.840.427	750.792									
			N11	1.840.519	750.662									
			N12	1.840.301	750.510									
			N13	1.840.738	749.914									
11	Cát trắng Phong Hòa 4	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	M1	1.840.355	748.520	121,40	5.580	334a		X	50		X	
			M2	1.840.904	749.346									
			M3	1.840.687	749.752									
			M4	1.840.355	749.924									
			M5	1.839.936	750.252									
			M6	1.839.872	750.206									
			M7	1.839.852	750.186									
			M8	1.840.101	749.831									
			M9	1.839.881	749.651									
			M10	1.839.251	750.553									
			M11	1.839.158	750.520									
			M12	1.839.352	750.057									
			M13	1.839.673	749.540									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Cát trắng Phong Hòa 5	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	I1	1.839.165	749.948	37,70	1.710	334a	X		30	X	X	
			I2	1.839.614	749.241									
			I3	1.839.840	748.727									
			I4	1.839.862	748.641									
			I5	1.838.781	750.082									
			I6	1.838.851	750.701									
13	Cát trắng Phong Hòa 7	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	F1	1.839.499	750.690	48,30	2.200	333	X		30	X	X	Đã cấp GPTD số 05/GP-ĐCKS ngày 19/3/2007 (36,8 ha)
			F2	1.839.889	750.977									
			F3	1.839.247	751.829									
			F4	1.839.002	751.600									
			F5	1.838.911	751.542									
14	Cát trắng Phong Hòa 8	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	E1	1.839.612	752.991	49,50	2.250	334a		X	30		X	
			E2	1.839.650	753.000									
			E3	1.839.950	753.225									
			E4	1.839.953	753.260									
			E5	1.839.485	754.278									
			E6	1.839.143	753.813									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
15	Cát trắng Phong Hòa 9	Xã Phong Hòa và xã Phong Bình, huyện Phong Điền	K1	1.840.266	753.131	73,30	2.932	334a		X	40		X	
			K2	1.840.321	753.151									
			K3	1.840.661	753.152									
			K4	1.840.760	753.191									
			K5	1.840.641	753.487									
			K6	1.840.467	753.799									
			K7	1.840.391	754.099									
			K8	1.840.344	754.198									
			K9	1.839.968	754.351									
			K10	1.839.622	754.410									
			K11	1.839.595	754.368									
			K12	1.839.896	753.704									
			K13	1.840.235	753.157									
16	Cát trắng Phong Hòa 10	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	L1	1.841.285	750.252	28,70	1.435	334a	X		30	X	X	
			L2	1.841.493	750.392									
			L3	1.841.434	750.561									
			L4	1.841.396	750.596									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			L5	1.841.381	750.695									
			L6	1.841.248	750.847									
			L7	1.841.255	750.935									
			L8	1.841.183	751.005									
			L9	1.841.035	751.200									
			L10	1.841.001	751.201									
			L11	1.840.803	751.052									
			L12	1.841.129	750.447									
17	Cát trắng Đức Phú	Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	Khu I: 55,4 ha			108,00	7.988	121+ 122			60	X	X	Đã cấp GPTD số 897/GP-BTNMT ngày 28/5/2010. QĐ phê duyệt trữ lượng số 805/QĐ-HĐTLKS ngày 20/5/2011
			1	1.840.100	749.830									
			2	1.838.744	751.758									
			3	1.838.600	751.650									
			4	1.839.250	750.700									
			5	1.839.250	750.550									
			6	1.839.880	749.650									
			Khu II: 52,6 ha											
			5	1.838.850	750.700									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	1.838.300	751.500									
			7	1.837.935	751.215									
			8	1.838.780	750.080									
18	Cát trắng Phong Hiền	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	1	1.836.793	758.306	894,00	60.052	121+ 122+ 333			1.039	X	X	Đã cấp GPTD số 1870/GP-BTNMT ngày 29/8/2009 và GPKT số 870/GP-BTNMT ngày 18/6/2012 (406,36 ha)
			2	1.836.332	761.753									
			3	1.836.080	761.753									
			4	1.836.020	760.773									
			5	1.836.233	759.517									
			6	1.836.352	758.295									
			7	1.836.070	758.167									
			8	1.835.724	761.031									
			9	1.835.732	761.560									
			10	1.835.610	761.562									
			11	1.835.390	761.010									
			12	1.835.155	760.996									
			13	1.835.289	761.624									
			14	1.835.121	762.292									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			15	1.834.463	762.203									
			16	1.833.879	760.600									
			17	1.833.815	759.779									
			18	1.834.468	759.735									
			19	1.834.463	759.403									
			20	1.833.775	759.374									
			21	1.833.637	757.979									
			22	1.833.909	757.365									
			23	1.834.478	757.207									
			24	1.834.784	757.351									
			25	1.835.037	759.067									
			26	1.834.671	760.150									
			27	1.835.042	760.897									
			28	1.835.383	757.642									
19	Cát trắng Phong Hiền I	Xã Phong Hiền, huyện Phong Điền	Khu 1: 85,2 ha			169,72	5.460	334a	X		75	X	X	
			1	1.834.565	756.076									
			2	1.834.551	756.745									
			3	1.834.413	757.036									
			4	1.833.882	757.148									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.833.807	756.784									
			6	1.833.946	756.440									
			7	1.833.908	756.281									
			8	1.833.760	756.348									
			9	1.833.450	756.259									
			10	1.833.757	755.923									
			11	1.834.006	755.884									
			12	1.834.144	755.948									
			Khu 2: 28,48 ha											
			1	1.833.326	758.333									
			2	1.833.519	758.725									
			3	1.833.442	759.235									
			4	1.833.326	759.426									
			5	1.833.189	759.431									
			6	1.833.132	759.034									
			7	1.833.284	758.995									
			8	1.833.308	758.575									
			9	1.832.961	758.502									
			10	1.832.960	758.337									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 3: 56,04 ha											
			1	1.833.721	757.197									
			2	1.833.468	757.677									
			3	1.833.367	757.701									
			4	1.833.225	757.910									
			5	1.833.217	758.002									
			6	1.833.035	758.053									
			7	1.833.014	757.399									
			8	1.833.323	756.757									
			9	1.833.728	756.756									
			10	1.833.645	757.011									
20	Cát trắng Phong Quảng	Xã Phong Chương, xã Phong Hiền, xã Phong Điền, huyện Phong Điền và xã	Khu A: 110,72 ha			224,83	5.460	334a	X		75	X	X	
			1	1.838.035	756.817									
			2	1.837.947	757.041									
			3	1.838.012	757.099									
			4	1.837.928	757.298									
			5	1.838.017	757.354									
			6	1.837.951	757.471									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		Quảng Thái, huyện Quảng Điền	7	1.838.055	757.570									
			8	1.837.911	757.894									
			9	1.837.234	757.668									
			10	1.837.301	757.495									
			11	1.836.867	757.350									
			12	1.837.044	756.541									
			13	1.837.421	756.710									
			14	1.837.519	756.494									
			15	1.837.745	756.592									
			Khu B: 42,21 ha											
			1	1.837.728	758.045									
			2	1.837.755	757.985									
			3	1.837.870	758.024									
			4	1.837.627	758.610									
			5	1.837.496	758.576									
			6	1.837.515	758.440									
			7	1.837.227	758.411									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	1.837.180	758.624									
			9	1.836.945	758.617									
			10	1.837.105	757.878									
			Khu C: 24,79 ha											
			1	1.840.680	756.241									
			2	1.840.561	756.323									
			3	1.840.617	756.466									
			4	1.840.500	756.664									
			5	1.840.315	756.771									
			6	1.840.042	756.497									
			7	1.840.418	756.032									
			Khu D: 47,11 ha											
			1	1.839.217	754.469									
			2	1.839.325	754.617									
			3	1.838.798	755.715									
			4	1.838.397	755.747									
			5	1.838.230	755.704									
			6	1.838.532	755.141									
			7	1.838.697	755.231									

24. TỈNH QUẢNG NAM

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.292,43**			**7**	**3**		**13**	**15**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**129,55**	**149.000**			**1**	**6.850**	**1**	**2**	
1	Đá vôi Thạnh Mỹ	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	A	1.744.322	804.107	45,86	88.000	121+ 122+ 333			4.350	X	X	Đã cấp GPTD số 2760/GP-BTNMT ngày 03/12/2014 và GPKT số 46/GP-BTNMT ngày 26/3/2021 (31,02 ha)
			B	1.744.630	803.723									
			C	1.744.903	803.411									
			D	1.745.070	803.534									
			E	1.745.032	803.805									
			F	1.745.296	804.139									
			G	1.745.117	804.362									
2	Đá vôi A Sờ	Xã Ma Cooih, huyện Đông Giang	1	1.751.580	783.485	83,69	61.000	334a		X	2.500		X	
			2	1.752.019	784.013									
			3	1.752.375	784.707									
			4	1.751.771	784.971									
			5	1.751.553	784.368									
			6	1.751.123	783.745									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Sét làm xi măng**					**122,69**	**33.360**		**2**		**900**	**2**	**2**	
1	Sét P'Rao	Thị trấn P Rao, huyện Đông Giang	1	1.763.426	782.552	28,16	7.660	334a	X		250	X	X	
			2	1.763.585	783.065									
			3	1.763.089	783.272									
			4	1.762.996	782.656									
2	Sét Sông Bung	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang	1	1.749.387	793.639	94,53	25.700	334a	X		650	X	X	
			2	1.747.930	792.854									
			3	1.747.709	793.428									
			4	1.749.461	794.171									
III	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**108,91**	**8.029**		**1**		**175**	**3**	**2**	
1	Đá granit Núi Ong	Xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc	1	1.763.341	831.476	96,00	7.200	333			150	X	X	Đã cấp GPTD số 1610/GP-BTNMT ngày 14/6/2005
			2	1.762.683	831.924									
			3	1.762.005	830.929									
			4	1.762.663	830.480									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá granit núi Đá Thể	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên	1	1.748.435	844.125	2,91	94	121+ 122			10	X		Đã cấp GPKT số 2230/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2008
			2	1.748.379	844.211									
			3	1.748.342	844.235									
			4	1.748.333	844.236									
			5	1.748.321	844.213									
			6	1.748.275	844.198									
			7	1.748.273	844.172									
			8	1.748.380	844.108									
			9	1.748.411	844.099									
			10	1.748.200	843.996									
			11	1.748.158	844.091									
			12	1.748.126	844.145									
			13	1.748.083	844.140									
			14	1.748.095	844.097									
			15	1.748.084	844.006									
			16	1.748.142	843.987									
			17	1.748.190	843.991									
			18	1.748.183	844.208									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0" múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			19	1.748.185	844.270									
			20	1.748.167	844.294									
			21	1.748.070	844.297									
			22	1.748.145	844.212									
3	Đá granit An Long	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	1	1.704.194	893.730	10,00	735	334a	X		15	X	X	
			2	1.704.239	893.925									
			3	1.703.764	894.006									
			4	1.703.746	893.776									
IV	**Cao lanh, felspat**					**579,08**	**8.996**		**2**		**415**	**6**	**6**	
1	Felspat Đại Lộc	Xã Đại Đồng và xã Đại Quang, huyện Đại Lộc	A1	1.757.184	821.775	24,38	626	121+ 122+ 333			25	X	X	Đã cấp GPKT số 995/GP-BTNMT ngày 28/7/2006
			A2	1.757.263	821.758									
			A3	1.757.173	821.410									
			A4	1.757.074	821.444									
			A5	1.757.097	821.533									
			A6	1.757.372	823.068									
			A7	1.757.557	823.086									
			A8	1.757.494	822.822									
			A9	1.757.574	822.469									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0" múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			A10	1.757.546	822.380									
			All	1.757.296	822.848									
			B1	1.758.458	827.033									
			B2	1.758.540	826.927									
			B3	1.758.381	826.493									
			B4	1.758.269	826.532									
			B5	1.758.736	827.566									
			B6	1.758.884	827.524									
			B7	1.758.605	827.142									
			B8	1.758.490	827.167									
2	Felspat Tiên Hiệp - Tiên An	Xã Tiên Hiệp và xã Tiên An, huyện Tiên Phước	1	1.706.813	850.373	290,70	1.560	333			75	X	X	Đã cấp GPTD số 1810/GP-BTNMT ngày 27/9/2010
			2	1.707.155	851.043									
			3	1.707.566	851.031									
			4	1.707.590	851.256									
			5	1.707.296	851.711									
			6	1.707.328	854.293									
			7	1.706.515	853.395									
			8	1.706.486	851.120									
			9	1.706.148	849.931									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Felspat Thôn 3 và 4	Xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước	1	1.705.951	850.231	83,00	2.240	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 772/GP-BTNMT ngày 24/4/2009
			2	1.706.434	851.341									
			3	1.705.649	851.542									
			4	1.705.421	850.226									
4	Felspat Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp, huyện Tiên Phước	1	1.706.460	849.269	20,00	530	333			25	X	X	Đã cấp GPTD số 12/GP-BTNMT ngày 08/01/2010
			2	1.706.551	849.379									
			3	1.706.668	849.616									
			4	1.706.799	849.819									
			5	1.706.968	850.241									
			6	1.706.825	850.293									
			7	1.706.601	849.882									
			8	1.706.310	849.329									
5	Felspat Trà Dương	Xã Trà Dương, huyện Trà My	A	1.705.290	847.828	75,00	1.990	333+ 334a	X		90	X	X	
			B	1.705.297	848.377									
			C	1.703.854	848.140									
			D	1.703.987	847.608									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0" múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Felspat Tiên Lập	Xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	1	1.706.829	857.742	86,00	2.050	333+ 334a	X		100	X	X	
			2	1.707.190	858.530									
			3	1.706.168	858.979									
			4	1.706.021	858.104									
V	**Cát trắng**					**157,00**	**7.927**		**1**		**300**	**1**	**1**	
1	Cát trắng Hương An	Thị trấn Hương An, huyện Quế Sơn, xã Bình Giang và xã Bình Phục, huyện Thăng Bình	B1	1.747.595	860.190	157,00	7.927	121+ 122+ 333	X		300	X	X	Đã cấp GPKT số 993/QĐ-BTNMT ngày 28/7/2006
			B2	1.748.022	859.871									
			B3	1.748.411	859.972									
			B4	1.748.465	860.143									
			B5	1.748.136	860.083									
			B6	1.747.756	860.352									
			C1	1.749.003	857.841									
			C2	1.749.606	858.351									
			C3	1.749.215	858.522									
			C4	1.747.098	859.204									
			C5	1.746.963	858.977									
			C6	1.747.913	858.315									
			C7	1.748.655	858.293									
			C8	1.749.955	857.947									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$0'' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			C9	1.749.768	857.733									
			C10	1.749.912	857.516									
			C11	1.750.038	857.353									
			C12	1.750.374	857.563									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**195,20**	**110.730**		**1**	**2**	**1.800**		**2**	
1	Đá vôi Thạnh Mỹ 2	Xã Zờ Nông, huyện Nam Giang	1	1.741.858	805.152	54,63	56.850	334a	X	X	900		X	
			2	1.741.946	805.543									
			3	1.741.662	807.024									
			4	1.741.317	806.004									
			1	1.741.738	804.793	57,00								
			2	1.742.082	805.543									
			3	1.742.610	804.461									
			4	1.742.421	804.108									
2	Đá vôi Mà Cooih	Xã Mà Cooih, huyện Đông Giang	1	1.756.385	792.384	83,57	53.880	334a		X	900		X	
			2	1.756.044	791.216									
			3	1.755.738	791.111									
			4	1.755.469	790.580									
			5	1.755.170	790.790									
			6	1.756.079	792.522									

25. TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**79,20**			**3**	**2**		**3**	**5**	
I	**Phụ gia xi măng**					**79,20**	**8.926**		**3**	**2**	**530**	**3**	**5**	
1	Puzolan Núi Đầu Voi	Xã Tịnh Khê và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	1	1.678.380	270.709	30,35	1.220	334a	X		75	X	X	
			2	1.678.288	270.917									
			3	1.678.156	270.833									
			4	1.677.902	270.465									
			5	1.677.593	270.577									
			6	1.677.412	270.400									
			7	1.677.461	270.313									
			8	1.677.857	269.941									
			9	1.677.975	270.357									
2	Puzolan Đèo Bà Tể	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1	1.685.227	271.206	3,30	815	334a	X		50	X	X	
			2	1.685.291	271.331									
			3	1.685.089	271.438									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	1.685.027	271.361									
			5	1.685.059	271.307									
3	Puzolan Vĩnh Sơn	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1	1.684.160	270.695	8,40	376	334a	X		25	X	X	
			2	1.684.028	270.525									
			3	1.683.754	270.332									
			4	1.683.938	270.120									
			5	1.684.003	270.169									
4	Puzolan Liêm Quang	Xã Bình Tân, huyện Bình Sơn	1	1.686.129	270.068	30,00	6.000	334a		X	350		X	
			2	1.686.134	270.608									
			3	1.685.506	270.598									
			4	1.685.697	270.021									
5	Puzolan Đồi Đất Đỏ	Xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	1	1.677.831	271.779	7,15	515	334a		X	30		X	
			2	1.677.765	271.677									
			3	1.677.398	271.744									
			4	1.677.293	271.838									
			5	1.677.374	271.891									

26. TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**4.631,83**			**3**	**5**		**15**	**19**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**4.355,85**	**904.871**			**5**	**1.967**	**8**	**12**	
1	Đá granit An Trường	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1	1.529.199	282.904	20,35	273	121+ 122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1653/GP-BTNMT 25/6/2015
			2	1.529.199	282.982									
			3	1.529.288	282.885									
			4	1.529.399	282.813									
			5	1.529.399	283.404									
			6	1.528.949	283.404									
			7	1.528.949	283.104									
2	Đá granit An Trường 1	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	I	1.530.246	282.633	42,00	51	121+ 122			3	X	X	Đã cấp GPKT số 2115/QĐ-ĐCKS ngày 03/10/1998
			II	1.530.246	283.143									
			III	1.529.426	283.143									
			IV	1.529.426	282.633									
3	Đá granit Núi Dung	Xã Nhơn Tân và xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	1	1.528.333	286.319	377,34	15.728	334a		X	230		X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 152/QĐ-TTg
			2	1.528.979	286.439									
			3	1.528.792	287.104									
			4	1.528.714	289.138									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.528.714	290.266									(246,64 ha), sau khi trừ đi diện tích đã cấp GPTD và GPKT
			6	1.528.048	290.282									
			7	1.527.552	288.764									
			8	1.527.796	287.184									
3.1	Đá granit Núi Dung 1	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	I	1.528.619	287.345	26,00	513	121+ 222+ 333			20	X	X	Đã cấp GPKT số 438/GP-BTNMT ngày 14/4/2003 và QĐ công nhận trữ lượng số 1248/QĐ-HĐTLQG ngày 04/01/2023
			II	1.528.109	287.075									
			III	1.528.357	286.663									
			IV	1.528.835	286.947									
3.2	Đá granit Tây Bắc Núi Dung	Xã Nhơn Tân và xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	3	1.527.861	288.215	46,00	5.858	121+ 122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 2195/GP-BTNMT ngày 29/8/2019. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1217/QĐ-HĐTLQG ngày 20/7/2022
			4	1.527.809	287.567									
			6	1.527.915	287.418									
			7	1.528.124	287.386									
			8	1.528.496	287.530									
			9	1.528.351	288.215									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3.3	Đá granit Bắc Núi Dung	Xã Nhơn Tân và xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn	1	1.528.504	288.294	59,70	2.502	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2420/GP-BTNMT ngày 20/10/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1200/QĐ-HĐTLQG ngày 07/3/2022
			2	1.528.444	289.138									
			3	1.527.790	289.138									
			4	1.527.654	288.738									
			5	1.527.839	288.357									
4	Đá granit Núi 282 (núi Giác Đào)	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh và xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1	1521 705	290 974	8,20	37	121+ 122			4	X		Đã cấp GPKT số 1847/GP-BTNMT ngày 21/11/2007
			2	1521 590	291 034									
			3	1521 420	290 854									
			4	1521 435	290 804									
			5	1521 735	290 604									
			6	1521 785	290 294									
			7	1521 725	290 789									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá granit Canh Vinh	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh và xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	KV1			119,70	5.030	334a		X	300		X	
			1	1.521.842	288.405									
			2	1.522.402	288.594									
			3	1.521.811	291.789									
			4	1.521.704	291.104									
			5	1.521.955	289.855									
			6	1.521.504	289.438									
			KV2			126,15	8.290							
			1	1.521.029	290.889									
			2	1.521.613	291.837									
			3	1.521.811	291.789									
			4	1.521.937	292.443									
			5	1.521.729	292.550									
			6	1.521.843	293.153									
			7	1.521.631	293.330									
			8	1.520.999	292.903									
			9	1.520.919	292.326									
			10	1.521.322	291.667									
			11	1.520.987	291.139									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá granit Canh Vinh 1	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1	1.521.704	291.104	22,11	930	333			30	X	X	Đã cấp GPTD số 576/GP-BTNMT ngày 19/3/2008
			2	1.521.811	291.789									
			3	1.521.613	291.837									
			4	1.521.271	291.279									
7	Đá granit Canh Vinh 2	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1	1.521.955	289.855	15,00	630	333			20	X	X	Đã cấp GPTD số 747/GP-BTNMT ngày 21/5/2013
			2	1.521.715	290.285									
			3	1.521.470	290.130									
			4	1.521.740	289.655									
8	Đá granit Cát Tài	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	1	1.557.190	292.050	416,00	21.870	334a		X	200		X	
			2	1.557.335	294.915									
			3	1.555.550	294.802									
			4	1.555.243	293.355									
9	Đá granit Núi Miếu	Xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	1	1.577.697	297.298	847,00	561.600	334a		X	500		X	
			2	1.577.253	297.940									
			3	1.577.558	298.664									
			4	1.578.319	299.369									
			6	1.578.120	300.230									
			7	1.574.860	300.234									
			8	1.575.157	297.289									
			9	1.576.870	297.008									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10	Đá granit Trung Lương	Xã Cát Nhơn và xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	1	1.548.944	304.214	2.362,00	282.000	334a		X	500		X	
			2	1.548.910	309.218									
			3	1.547.993	309.046									
			4	1.546.412	309.938									
			5	1.545.506	309.319									
			6	1.544.021	309.833									
			7	1.543.612	308.600									
			8	1.543.907	306.438									
			9	1.545.349	304.871									
II	**Cát trắng**					**68,30**	**5.460**		**1**		**75**	**1**	**1**	
1	Cát trắng Thuận Hiệp	Xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	1	1.549.935	284.310	68,30	5.460	334a	X		75	X	X	
			2	1.549.550	285.338									
			3	1.549.030	285.080									
			4	1.549.415	284.045									
III	**Khoáng sản khác**					**101,98**	**1.673**		**2**		**62**	**6**	**6**	
1	Thạch anh Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	Khu I: 20,2 ha			25,60	1.350	334a	X		30	X	X	
			1	1.586.541	258.032									
			2	1.586.542	257.843									
			3	1.586.949	257.856									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	1.587.316	257.956									
			5	1.587.333	258.242									
			Khu II: 5,4 ha											
			6	1.587.518	258.403									
			7	1.587.645	258.214									
			8	1.587.846	258.246									
			9	1.587.862	258.438									
2	Thạch anh Phước Mỹ	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	1	1.516.650	297.845	6,78	220	334a	X		20	X	X	
			2	1.516.941	297.921									
			3	1.517.184	298.278									
			4	1.517.040	298.383									
			5	1.516.940	298.233									
			6	1.517.001	298.165									
			7	1.516.987	298.043									
			8	1.516.650	297.901									
3	Thạch anh Ân Hữu*	Xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	1	1.584.626	276.530	14,30	17	122			2	X	X	Đã cấp GPTD số 2483/GP-BTNMT ngày 27/10/2016
			2	1.584.835	276.627									
			3	1.585.275	276.468									
			4	1.585.269	276.286									
			5	1.584.924	276.273									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Thạch anh Ân Phong 1*	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	6	1.588.567	285.069	24,70	48	122			5	X	X	
			7	1.588.586	285.179									
			8	1.588.343	285.291									
			9	1.587.549	285.090									
			10	1.587.504	284.984									
			11	1.587.506	284.954									
			12	1.588.164	284.974									
			13	1.588.390	284.918									
5	Thạch anh Ân Phong 2*	Xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	14	1.587.870	285.412	4,10	7	122			2	X	X	
			15	1.587.908	285.561									
			16	1.587.962	285.595									
			17	1.588.097	285.608									
			18	1.588.140	285.479									
			19	1.588.092	285.415									
6	Thạch anh Ân Đức*	Xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	20	1.585.954	277.349	26,50	31	122			3	X	X	
			21	1.585.864	277.923									
			22	1.586.063	278.089									
			23	1.585.828	278.345									
			24	1.585.632	278.003									
			25	1.585.663	277.260									

27. TỈNH PHÚ YÊN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**407,53**			**7**	**3**		**14**	**16**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**317,31**	**39.988**		**6**	**2**	**590**	**13**	**14**	
1	Đá granit Kim Sơn	Xã An Thọ, huyện Tuy An	1	1.454.358	303.424	11,23	100	121+ 122			4	X	X	Đã cấp GPKT số 1953/GP-ĐCKS ngày 29/8/2001
			2	1.454.460	303.476									
			3	1.454.516	303.562									
			4	1.454.440	303.726									
			5	1.454.316	303.806									
			6	1.454.286	303.762									
			7	1.454.204	303.814									
			8	1.454.106	303.754									
			9	1.454.056	303.668									
			10	1.454.072	303.604									
2	Đá granit Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu	1	1.491.074	300.553	10,50	200	121+ 122			7	X	X	Đã cấp GPKT 1253/GP-BTNMT ngày 29/6/2011
			2	1.491.299	301.203									
			3	1.491.124	301.203									
			4	1.490.924	300.553									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá granit Hà Rai	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.485.637	282.807	13,71	3.530	121+ 122			45	X	X	Đã cấp GPTD số 163/GP-BTNMT ngày 10/9/2020. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1261/QĐ-HĐTLQG ngày 04/5/2023
			2	1.485.743	282.778									
			3	1.485.854	282.731									
			4	1.485.944	282.520									
			5	1.485.946	282.335									
			6	1.485.884	282.172									
			7	1.485.842	282.203									
			8	1.485.825	282.248									
			9	1.485.759	282.295									
			10	1.485.721	282.341									
			11	1.485.703	282.395									
			12	1.485.681	282.429									
			13	1.485.606	282.617									
			14	1.485.602	282.695									
			15	1.485.619	282.769									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá granit Xí Thoại	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	Khu 1: 12 ha			27,70	4.000	333			60	X	X	Đã cấp GPTD số 165/GP-BTNMT ngày 14/9/2020
			1	1.494.815	283.623									
			2	1.494.622	283.899									
			3	1.494.280	283.739									
			4	1.494.314	283.666									
			5	1.494.548	283.496									
			6	1.494.596	283.570									
			7	1.494.706	283.518									
			Khu 2: 6,8 ha											
			8	1.494.381	284.531									
			9	1.494.378	284.811									
			10	1.494.141	284.807									
			11	1.494.138	284.525									
			Khu 3: 8,9 ha											
			12	1.493.814	283.367									
			13	1.493.813	283.525									
			14	1.493.702	283.523									
			15	1.493.701	283.583									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			16	1.493.474	283.647									
			17	1.493.451	283.406									
			18	1.493.517	283.293									
			19	1.493.689	283.296									
			20	1.493.684	283.354									
5	Đá diorit Da Dù	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.494.814	289.993	20,50	3.088	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 226/GP-BTNMT ngày 24/11/2020
			2	1.494.779	290.208									
			3	1.494.447	290.128									
			4	1.494.104	289.865									
			5	1.494.255	289.622									
6	Đá gabro Xuân Sơn	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	Khu I: 10,87 ha			14,37	1.526	121+ 122			27	X	X	Đã cấp GPKT số 71/GP-BTNMT ngày 14/3/2022
			1	1.450.806	289.588									
			7	1.450.774	289.481									
			8	1.450.728	289.482									
			8A	1.450.243	289.757									
			11A	1.450.352	289.892									
			11	1.450.808	289.723									
			3	1.450.796	289.673									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	1.450.696	289.703									
			5	1.450.726	289.638									
			6	1.450.758	289.583									
			Khu II: 3,5 ha											
			12	1.451.638	290.283									
			12A	1.451.417	290.354									
			13A	1.451.397	290.440									
			14A	1.451.495	290.478									
			15	1.451.681	290.419									
7	Đá granit Sơn Xuân	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	1	1.450.806	289.588	0,68	24	121+ 122			3	X		Đã cấp GPKT số 55/GP-BTNMT ngày 17/01/2005
			2	1.450.786	289.623									
			3	1.450.796	289.673									
			4	1.450.696	289.703									
			5	1.450.726	289.638									
			6	1.450.758	289.583									
8	Đá granodi orit Sơn Xuân	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	1	1.451.235	289.731	40,13	5.100	334a		X	75		X	
			2	1.451.376	290.039									
			3	1.450.978	290.524									
			4	1.450.490	290.420									
			5	1.450.466	290.176									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá diorit Thôn 1	Xã Đa Lộc, huyện Đồng Xuân	1	1.496.385	287.990	39,40	5.680	334a	X		75	X	X	
			2	1.496.031	288.538									
			3	1.495.424	288.476									
			4	1.495.456	288.430									
			5	1.495.949	287.761									
10	Đá diorit Tò Mó	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.495.193	280.985	5,77	750	334a	X		30	X	X	
			2	1.495.215	281.007									
			3	1.495.069	281.175									
			4	1.494.687	280.913									
			5	1.494.761	280.792									
			6	1.494.917	280.718									
			7	1.494.944	280.745									
			8	1.494.937	280.759									
			9	1.494.895	280.790									
			10	1.494.838	280.809									
			11	1.494.795	280.810									
			12	1.494.777	280.795									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			13	1.494.769	280.809									
			14	1.494.788	280.818									
			15	1.494.843	280.880									
			16	1.494.877	280.982									
			17	1.494.898	281.008									
			18	1.494.925	281.046									
			19	1.494.953	281.017									
			20	1.494.996	281.062									
			21	1.495.050	281.018									
			22	1.495.093	280.990									
			23	1.495.102	281.021									
			24	1.495.099	281.054									
11	Đá granit Thôn 2/4	Xã Ealy, huyện Sông Hinh	1	1.434.709	252.206	75,00	9.000	334a	X		75	X	X	
			2	1.434.435	253.161									
			3	1.433.734	253.138									
			4	1.433.993	252.051									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá granit Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	1	1.454.650	302.652	7,07	850	334a	X		30	X	X	
			2	1.454.679	302.686									
			3	1.454.452	302.938									
			4	1.454.356	302.951									
			5	1.454.289	302.857									
			6	1.454.277	302.758									
			7	1.454.316	302.706									
13	Đá diorit Xuân Lãnh 1	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.495.033	280.543	17,55	2.100	334a	X		30	X	X	
			2	1.494.918	280.719									
			3	1.494.760	280.793									
			4	1.494.687	280.912									
			5	1.494.415	280.716									
			6	1.494.723	280.342									
14	Đá granit Xuân Lãnh 2	Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1	1.493.677	284.903	13,70	1.640	334a	X		30	X	X	
			2	1.493.438	285.116									
			3	1.493.155	284.810									
			4	1.493.499	284.606									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
15	Đá granodiorit Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa	1	1.452.363	286.856	20,00	2.400	334a		X	50		X	
			2	1.452.441	287.200									
			3	1.451.958	287.369									
			4	1.451.831	286.982									
II	**Khoáng sản khác**					**90,22**	**2.276**		**1**	**1**	**35**	**1**	**2**	
1	Thạch anh Xuân Lâm - Xuân Thọ	Xã Xuân Lâm và xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu	Khu vực 1: Xã Xuân Lâm			19,55	835	334a	X		15	X	X	
			1	1.487.381	296.257									
			2	1.487.425	296.339									
			3	1.487.531	296.519									
			4	1.487.593	296.627									
			5	1.487.693	296.842									
			6	1.487.569	297.015									
			7	1.487.493	296.991									
			8	1.487.379	297.026									
			9	1.487.324	296.883									
			10	1.487.299	296.656									
			11	1.487.279	296.535									
			12	1.487.279	296.281									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu vực 2: Xã Xuân Lâm											
			1	1.487.892	297.402									
			2	1.487.970	297.705									
			3	1.487.872	297.793									
			4	1.487.727	297.774	10,99								
			5	1.487.740	297.670									
			6	1.487.602	297.571									
			7	1.487.497	297.450									
			8	1.487.613	297.386									
			Khu vực 3: Xã Xuân Thọ 1											
			1	1.485.483	296.831									
			2	1.485.760	297.040									
			3	1.485.917	297.209	19,98								
			4	1.486.047	297.207									
			5	1.486.120	297.252									
			6	1.486.184	297.446									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	1.485.939	297.531									
			8	1.485.986	297.652									
			9	1.485.882	297.676									
			10	1.485.839	297.626									
			11	1.485.759	297.661									
			12	1.485.703	297.516									
			13	1.485.843	297.405									
			14	1.485.924	297.403									
			15	1.485.993	297.443									
			16	1.486.016	297.406									
			17	1.485.933	297.353									
			18	1.485.840	297.316									
			19	1.485.715	297.430									
			20	1.485.678	297.388									
			21	1.485.703	297.289									
			22	1.485.712	297.095									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			23	1.485.582	297.024									
			24	1.485.418	296.982									
2	Thạch anh Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	Khu vực 1: 19,95 ha			39,70	1.441	334a		X	20		X	
			1	1.453.343	300.236									
			2	1.453.683	300.243									
			3	1.453.677	300.612									
			4	1.453.516	300.842									
			5	1.453.399	300.961									
			6	1.453.337	300.960									
			Khu vực 2: 19,75 ha											
			1	1.453.150	300.143									
			2	1.453.127	300.772									
			3	1.452.777	300.822									
			4	1.452.782	300.286									
			5	1.452.919	300.287									

28. TỈNH KHÁNH HÒA

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.905,85**			**3**	**7**		**34**	**37**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**1.809,75**	**102.838**		**1**	**7**	**1.671**	**31**	**34**	
1	Đá granit Núi Đạn (1015)	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	1	1.402.353	297.424	4,78	48	121+ 122			6	X		Đã cấp GPKT số 1015/GP-BTNMT ngày 12/8/2004 và GPKT số 340/GP-BTNMT ngày 08/12/2022
			2	1.402.447	297.579									
			3	1.402.227	297.719									
			4	1.402.129	297.564									
2	Đá granit Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	B	1.402.124	297.663	28,97	150	122			5	X	X	Đã cấp GPKT số 365/GP-BTNMT ngày 21/12/2022
			A'	1.402.137	297.684									
			B'	1.402.064	297.738									
			C'	1.401.931	297.807									
			D'	1.401.801	297.852									
			D	1.401.814	297.870									
			1A	1.401.624	297.944									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			2A	1.401.581	298.061									
			3A	1.401.372	297.804									
			4A	1.402.147	297.204									
			5A	1.402.259	297.345									
			6A	1.402.097	297.588									
3	Đá granit Núi Đạn 1	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	1	1.402.496	296.653	14,30	1.100	334a		X	20		X	
			2	1.402.503	297.121									
			3	1.402.385	297.467									
			4	1.402.353	297.424									
			5	1.402.332	297.437									
			6	1.402.147	297.204									
4	Đá granit Núi Đạn 2	Xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh	1	1.401.372	297.817	54,20	4.100	334a		X	50		X	
			2	1.401.702	298.206									
			3	1.401.512	298.466									
			4	1.400.863	298.588									
			5	1.400.873	297.653									
			6	1.401.116	297.698									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá granit Tân Dân (1684)	Xã Vạn Thắng, Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.409.493	311.409	6,71	596	121+ 122			24	X	X	Đã cấp GPKT số 1684/GP-BTNMT ngày 28/8/2009
			2	1.409.501	311.484									
			3	1.409.639	311.678									
			4	1.409.842	311.729									
			5	1.409.862	311.649									
			6	1.409.766	311.571									
			7	1.409.739	311.453									
			8	1.409.736	311.412									
6	Đá granit Tân Dân (1321)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.483	311.409	6,86	48	121+ 122			5	X		Đã cấp GPKT số 1321/GP-BTNMT ngày 27/7/2010
			2	1.409.451	311.406									
			3	1.409.477	311.338									
			4	1.409.460	311.300									
			5	1.409.460	311.253									
			6	1.409.465	311.185									
			7	1.409.459	311.146									
			8	1.409.486	311.109									
			9	1.409.696	311.111									
			10	1.409.672	311.234									
			11	1.409.693	311.333									
			12	1.409.697	311.411									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá granit Tân Dân (678)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.427	310.704	5,40	304	121+ 122			12	X	X	Đã cấp GPKT số 678/GP-BTNMT ngày 03/4/2017
			2	1.409.519	310.817									
			3	1.409.674	310.932									
			4	1.409.764	311.021									
			5	1.409.735	311.104									
			6	1.409.512	311.104									
			7	1.409.552	311.030									
			8	1.409.530	310.974									
			9	1.409.473	310.913									
8	Đá granit Tân Dân (1807)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.527	310.312	5,38	52	121+ 122			3	X	X	Đã cấp GPKT số 1087/GP-BTNMT ngày 03/6/2011
			2	1.409.644	310.313									
			3	1.409.668	310.518									
			4	1.409.667	310.701									
			5	1.409.444	310.699									
			6	1.409.479	310.669									
			7	1.409.475	310.640									
			8	1.409.441	310.611									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	1.409.447	310.584									
			10	1.409.566	310.552									
			11	1.409.597	310.470									
			12	1.409.522	310.398									
9	Đá granit Tân Dân (676-TD)	Xã Vạn Thắng và xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.409.697	311.411	5,30	44	122			10	X		Đã cấp GPTD số 676/GP-BTNMT ngày 03/4/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1247/QĐ-HĐTLQG ngày 04/01/2023
			2	1.409.693	311.333									
			3	1.409.672	311.234									
			4	1.409.696	311.111									
			5	1.409.854	311.113									
			6	1.409.854	311.303									
			7	1.409.896	311.413									
10	Đá granit Suối Hàng, Suối Luồng	Xã Vạn Khánh và xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.412.526	312.768	450,0	3.220	334a		X	50		X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 45/QĐ-TTg (313,78 ha), sau khi trừ đi diện tích đã
			2	1.412.232	312.984									
			3	1.411.984	312.636									
			4	1.411.721	311.778									
			5	1.410.820	311.523									
			6	1.410.522	312.041									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	1.410.193	311.857									cấp GPTD, GPKT và đấu giá quyền khai thác khoáng sản
			8	1.410.402	311.439									
			9	1.409.897	311.319									
			10	1.409.978	310.325									
			11	1.409.032	310.325									
			12	1.408.605	309.610									
			13	1.408.472	309.191									
			14	1.408.914	308.583									
			15	1.409.899	308.988									
			16	1.410.794	310.918									
			17	1.411.259	310.923									
			18	1.412.106	311.642									
			19	1.412.326	312.447									
10.1	Đá granit Tân Dân (672-TD)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.409.203	309.830	19,40	420	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 672/GP-BTNMT ngày 14/4/2011
			2	1.409.398	310.299									
			3	1.409.768	310.120									
			4	1.409.598	309.715									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10.2	Đá granit Tân Dân (2034-TD)	Xã Vạn Thắng và xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.409.919	311.290	10,00	260	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 2034/GP-BTNMT ngày 23/8/2017
			2	1.409.952	311.012									
			3	1.410.272	311.058									
			4	1.410.251	311.378									
10.3	Đá granit Tân Dân 3	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	1	1.412.073	311.656	44,70	1.200	334a	X		20	X	X	
			2	1.412.306	312.445									
			3	1.412.507	312.767									
			4	1.412.232	312.970									
			5	1.411.709	311.726									
			6	1.411.862	311.447									
10.4	Đá granit Suối Hàng, Suối Luồng (67)	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	A	1.411.467	311.103	18,12	222	121+ 122			16	X	X	Đã cấp GPKT số 67/GP-BTNMT ngày 04/01/2020
			B	1.411.862	311.447									
			C	1.411.709	311.726									
			D	1.411.579	311.656									
			E	1.411.557	311.582									
			F	1.411.488	311.522									
			G	1.411.458	311.435									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			H	1.411.418	311.432									
			I	1.411.386	311.466									
			K	1.411.403	311.523									
			M	1.411.409	311.564									
			L	1.411.232	311.468									
10.5	Đá granit Suối Luồng (2955-TD)	Xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	Khu 1: 20 ha			22,00	570	333			10	X	X	Đã cấp GPTD số 2955/GP-BTNMT ngày 22/12/2016
			1	1.409.355	308.909									
			2	1.409.685	308.904									
			3	1.409.773	309.037									
			4	1.409.520	309.295									
			5	1.409.672	309.650									
			6	1.409.536	309.721									
			7	1.409.336	309.322									
			Khu 2: 2,0 ha											
			8	1.409.773	309.038									
			9	1.409.985	309.065									
			10	1.409.937	309.157									
			11	1.409.732	309.124									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
10.6	Đá granit Suối Hàng	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	1	1.411.106	311.379	22,00	48	121+ 122			4	X	X	Đã cấp GPTD số 1950/GP-BTNMT ngày 10/8/2017
			2	1.410.847	311.252									
			3	1.410.738	311.284									
			4	1.410.679	311.240									
			5	1.410.782	310.978									
			6	1.410.794	310.919									
			7	1.411.259	310.924									
			8	1.411.464	311.098									
			9	1.411.425	311.161									
			10	1.411.198	311.168									
11	Đá granit Hòn Chuông	Xã Diêm Tân, xã Diên Lộc và xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.353.241	282.040	722,60	6.750	334a		X	100		X	Diện tích còn lại theo quy hoạch tại QĐ số 45/QĐ-TTg (518,01 ha), sau khi trừ đi diện tích đã cấp GPTD, GPKT và đấu
			2	1.352.789	283.588									
			3	1.352.799	283.712									
			4	1.352.635	283.729									
			5	1.352.315	284.021									
			6	1.352.245	284.768									
			7	1.352.184	284.944									
			8	1.351.559	284.938									
			9	1.351.382	285.777									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			10	1.351.235	285.969									giá quyền khai thác khoáng sản
			11	1.350.569	286.325									
			12	1.350.333	286.152									
			13	1.350.267	285.685									
			14	1.350.442	285.592									
			15	1.350.230	285.349									
			16	1.351.533	283.348									
			17	1.351.966	283.517									
			18	1.352.264	283.194									
			19	1.351.158	281.021									
			20	1.351.648	280.649									
			21	1.352.791	280.541									
11.1	Đá granit Hòn Chuông (2233)	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.993	281.370	18,80	1.421	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 2233/GP-BTNMT ngày 11/7/2018
			2	1.353.129	281.717									
			3	1.352.682	281.902									
			4	1.352.523	281.546									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.2	Đá granit Hòn Chuông (1176-TD)	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.612	284.366	9,55	2.690	121+ 122			40	X	X	Đã cấp GPTD số 1176/GP-BTNMT ngày 19/05/2015 và GPKT số 1080/GP-BTNMT ngày 03/5/2019 (6,41 ha). Có thu hồi diorit thạch anh
			2	1.351.829	284.477									
			3	1.351.904	284.507									
			4	1.351.908	284.517									
			5	1.351.916	284.849									
			6	1.351.963	284.862									
			7	1.351.840	284.917									
			8	1.351.744	284.824									
11.3	Đá granit Hòn Chuông 1	Xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh	5	1.352.293	284.135	12,00	2.500	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2782/GP-BTNMT ngày 09/11/2015. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1112/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2018
			6	1.351.841	284.343									
			7	1.351.908	284.517									
			8	1.352.229	284.580									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.4	Đá granit Hòn Chuông 2	Xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh	1	1.351.908	284.517	10,00	1.370	121+ 122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 2873/GP-BTNMT ngày 09/11/2015. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1113/QĐ-HĐTLQG ngày 28/11/2018
			2	1.352.229	284.580									
			3	1.352.178	284.926									
			4	1.351.916	284.849									
11.5	Đá granit Hòn Chuông 3	Xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh	1	1.352.310	284.021	10,00	1.350	121+ 122			40	X	X	Đã cấp GPTD số 3207/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 và QĐ phê duyệt trữ lượng số 1095/QĐ-HĐTLQG ngày 29/01/2018
			2	1.351.761	284.072									
			3	1.351.841	284.342									
			4	1.352.293	284.135									
11.6	Đá granit Hòn	Xã Diên Tân, huyện	1	1.352.612	282.736	16,00	2.386	121+ 122			35	X	X	Đã cấp GPTD số 1650/GP-BTNMT ngày
			2	1.352.577	282.694									
			3	1.352.542	282.522									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Chuông 4	Diên Khánh	4	1.352.369	282.550									22/7/2016 và GPKT số 426/GP-BTNMT ngày 30/12/2022 (12,7 ha)
			5	1.352.152	282.969									
			6	1.352.231	283.129									
			7	1.352.515	282.968									
11.7	Đá granit Cây Sung 1	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.892	282.679	8,96	1.270	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 2663/GP-BTNMT ngày 17/11/2016
			2	1.353.058	282.602									
			3	1.352.950	282.426									
			4	1.352.790	282.426									
			5	1.352.790	282.450									
			6	1.352.605	282.450									
			7	1.352.602	282.655									
			8	1.352.791	282.650									
			9	1.352.790	282.680									
11.8	Đá granit Cây Sung 2	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.353.054	282.001	7,72	2.186	121+ 122 + 333			30	X	X	Đã cấp GPKT số 2661/GP-BTNMT ngày 17/11/2016
			2	1.353.073	282.016									
			3	1.353.048	282.100									
			4	1.352.985	282.167									
			5	1.352.982	282.264									
			6	1.352.899	282.322									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	1.352.922	282.426									
			8	1.352.606	282.424									
			9	1.352.608	282.260									
			10	1.352.833	282.238									
11.9	Đá granit Cây Sung 3	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.461	281.693	25,00	1.450	121+ 122 + 333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 1649/GP-BTNMT ngày 22/7/2016 và GPKT số 118/GP-BTNMT ngày 17/01/2019 (19,55 ha)
			2	1.352.174	281.803									
			3	1.352.010	281.999									
			4	1.352.044	282.164									
			5	1.352.220	282.288									
			6	1.352.656	282.222									
11.10	Đá granit Cây Sung 4	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.823	281.902	5,00	1.857	121+ 122			15	X	X	Đã cấp GPTD số 2399/GP-BTNMT ngày 18/10/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1121/QĐ-HĐTLQG ngày 11/3/2019
			2	1.352.999	281.903									
			3	1.353.134	281.964									
			4	1.353.145	282.062									
			5	1.353.052	281.986									
			6	1.352.840	282.213									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.11	Đá granit Cây Sung 5	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	1	1.352.920	282.829	20,00	960	121+ 122			36	X	X	Đã cấp GPTD số 2432/GP-BTNMT ngày 18/12/2009 và GPKT số 1246/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 (14,92 ha)
			2	1.352.858	283.129									
			3	1.352.386	283.368									
			4	1.352.273	283.137									
			5	1.352.536	282.987									
			6	1.352.636	282.750									
11.12	Đá granit Đảnh Thạnh	Xã Diên Lộc huyện Diên Khánh	1	1.352.130	283.542	11,50	990	121+ 122			10	X	X	Đã cấp GPTD số 1810/GP-BTNMT ngày 09/8/2016 và GPKT số 96/GP-BTNMT ngày 11/4/2023 (8,86 ha)
			2	1.352.110	283.809									
			3	1.352.014	283.808									
			4	1.351.676	284.030									
			5	1.351.638	284.009									
			6	1.351.775	283.666									
			7	1.351.977	283.572									
11.13	Đá granit Suối Tiên 1	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.350.950	285.388	15,00	2.105	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPTD số 2952/GP-BTNMT ngày 19/12/2014.
			2	1.350.878	285.520									
			3	1.350.752	285.437									
			4	1.350.647	285.607									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.350.866	286.129									QĐ phê duyệt trữ lượng số 1065/QĐ-HĐTLQG ngày 18/7/2017
			6	1.350.742	286.188									
			7	1.350.493	285.667									
			8	1.350.735	285.255									
11.14	Đá granit Suối Tiên 2	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.284	284.975	5,46	615	121+ 122			35	X	X	Đã cấp GPKT số 1291/GP-BTNMT ngày 30/5/2011
			2	1.351.358	285.099									
			3	1.351.232	285.371									
			4	1.351.068	285.327									
			5	1.351.228	285.037									
11.15	Đá granit Suối Tiên 3	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.366	284.723	10,20	3.370	121+ 122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 34/GP-BTNMT ngày 10/01/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1160/QĐ-HĐTLQG ngày 20/01/2020
			2	1.351.283	284.908									
			3	1.351.098	284.868									
			4	1.351.055	284.914									
			5	1.350.852	284.873									
			6	1.351.030	284.584									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
11.16	Đá granit Suối Tiên 4	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1.351.063	285.331	13,80	4.744	121+ 122+ 333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 677/GP-BTNMT ngày 03/4/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1257/QĐ-HĐTLQG ngày 07/4/2023
			2	1.351.065	285.225									
			3	1.350.984	285.136									
			4	1.351.095	284.935									
			5	1.350.838	284.885									
			6	1.350.668	285.175									
			7	1.351.145	285.483									
			8	1.351.201	285.414									
11.17	Đá granit Suối Tiên (1727-TD)	Xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh	1	1351 127	284 887	5,60	1.265	121+ 122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 1727/GP-BTNMT ngày 18/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1216/QĐ-HĐTLQG ngày 20/7/2022
			2	1351 310	284 944									
			3	1351 227	285 037									
			4	1351 068	285 327									
			5	1351 072	285 225									
			6	1350 992	285 137									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá granit Tân Dân (1809-TD)	Xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh	4	1.409.842	311.729	14,77	90	122			10	X		Đã cấp GPTD số 1809/GP-BTNMT ngày 09/8/2016
			5	1.409.862	311.649									
			6	1.409.766	311.571									
			7	1.409.739	311.453									
			8	1.409.736	311.412									
			9	1.409.783	311.413									
			9A	1.410.293	311.418									
			12	1.410.246	311.640									
			13	1.410.203	311.728									
13	Đá granit Hòn Rồng	Xã Cam Phước Đông, thị xã Cam Ranh	1	1.321.656	294.828	19,80	2.680	334a		X	45		X	
			2	1.321.288	295.008									
			3	1.321.061	295.441									
			4	1.320.869	295.241									
			5	1.321.492	294.561									
14	Đá granit Ninh Tân	Xã Ninh Tân, thị xã Ninh Hòa	Khu 1			247,08	28.790	334a		X	280		X	
			1	1.375.098	281.564									
			2	1.375.728	282.663									
			3	1.375.632	283.445									
			4	1.374.705	283.438									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.374.726	281.764									
			6	1.374.134	281.757									
			7	1.374.683	281.063									
			Khu 2											
			8	1.374.343	280.605									
			9	1.373.833	281.167									
			10	1.373.231	280.428									
			11	1.373.768	279.986									
15	Đá granit Tân Xương	Xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	1	1.347.881	286.378	223,60	19.617	334a		X	300		X	
			2	1.346.901	287.463									
			3	1.346.395	287.698									
			4	1.346.077	286.578									
			5	1.347.636	285.197									
II	**Cao lanh, felspat**					**2,91**	**780**		**1**		**45**	**1**	**1**	
1	Cao lanh Đức Đông và Tân Đức Tây	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	1	1.400.287	304.755	2,91	780	334a	X		45	X	X	
			2	1.400.292	304.743									
			3	1.400.304	304.752									
			4	1.400.309	304.732									
			5	1.400.318	304.723									
			6	1.400.328	304.709									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	1.400.333	304.701									
			8	1.400.396	304.747									
			9	1.400.430	304.770									
			10	1.400.414	304.803									
			11	1.400.368	304.771									
			12	1.400.353	304.795									
			13	1.400.472	304.940									
			14	1.400.477	304.944									
			15	1.400.477	304.946									
			16	1.400.483	304.951									
			17	1.400.485	304.950									
			18	1.400.514	304.962									
			19	1.400.522	304.964									
			20	1.400.523	304.972									
			21	1.400.522	304.975									
			22	1.400.523	304.983									
			23	1.400.526	304.988									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			24	1.400.538	305.036									
			25	1.400.379	304.874									
			26	1.400.382	304.902									
			27	1.400.384	304.919									
			28	1.400.393	304.912									
			29	1.400.406	304.915									
			30	1.400.420	304.928									
			31	1.400.452	304.945									
			32	1.400.456	304.937									
			33	1.400.461	304.938									
			34	1.400.466	304.939									
			35	1.400.469	304.941									
			36	1.400.551	305.056									
			37	1.400.553	305.061									
			38	1.400.564	305.074									
			39	1.400.571	305.078									
			40	1.400.552	305.108									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			41	1.400.553	305.133									
			42	1.400.548	305.143									
			43	1.400.543	305.135									
			44	1.400.539	305.136									
			45	1.400.529	305.137									
			46	1.400.521	305.126									
			47	1.400.516	305.130									
			48	1.400.511	305.125									
			49	1.400.494	305.095									
			50	1.400.484	305.097									
			51	1.400.476	305.084									
			52	1.400.466	305.077									
			53	1.400.420	305.062									
			54	1.400.459	305.037									
			55	1.400.437	305.011									
			56	1.400.402	305.011									
			57	1.400.395	304.982									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			58	1.400.391	304.963									
			59	1.400.375	304.944									
			60	1.400.372	304.941									
			61	1.400.380	304.921									
			62	1.400.362	304.916									
			63	1.400.365	304.908									
			64	1.400.340	304.906									
			65	1.400.336	304.877									
			66	1.400.321	304.854									
			67	1.400.312	304.835									
			68	1.400.359	304.864									
III	**Cát trắng**					**93,19**	**4.550**		**1**		**650**	**2**	**2**	
1	Cát trắng Thủy Triều Cam Ranh 1	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	CP1	1.338.099	301.817	70,19	2.800	121+ 122			450	X	X	QĐ chuyển đổi trữ lượng số 198/QĐ-HĐTLKS/CĐ ngày 20/12/2011
			CP2	1.338.368	302.055									
			CP3	1.338.358	302.301									
			CP4	1.338.019	302.298									
			CP5	1.338.020	302.209									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			CP6	1.336.700	302.192									
			CP7	1.336.682	301.730									
			CP8	1.337.126	301.735									
			CP9	1.337.234	301.785									
2	Cát trắng Thủy Triều Cam Ranh 2	Xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm	Khu 1: 6,45 ha			23,00	1.750	333	X		200	X	X	
			1	1.334.854	303.047									
			2	1.334.848	303.162									
			3	1.334.595	303.124									
			4	1.334.593	302.961									
			5	1.334.479	302.920									
			6	1.334.507	302.758									
			7	1.334.669	302.758									
			8	1.334.655	303.032									
			Khu 2: 6,07 ha											
			9	1.334.404	302.911									
			10	1.334.411	303.097									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 111^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm; 1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			11	1.333.954	302.996									
			12	1.333.977	302.896									
			13	1.334.292	302.958									
			14	1.334.310	302.797									
			15	1.334.353	302.790									
			16	1.334.346	302.908									
			Khu 3: 5,98 ha											
			17	1.333.747	303.003									
			18	1.333.944	303.454									
			19	1.333.776	303.448									
			20	1.333.650	303.065									
			Khu 4: 4,70 ha											
			21	1.333.571	303.116									
			22	1.333.721	303.436									
			23	1.333.603	303.477									
			24	1.333.440	303.201									

29. TỈNH NINH THUẬN

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**1.270,03**			**5**	**5**		**15**	**19**	
I	**Đá làm ốp lát, mỹ nghệ**					**1.270,03**	**104.165**		**5**	**5**	**1.757**	**15**	**19**	
1	Đá granit Núi Gió	Xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1	1.260.865	267.281	20,00	1.630	121+ 122			17	X	X	Đã cấp GPKT số 1050/GP-BTNMT ngày 26/4/2019
			2	1.260.925	267.701									
			3	1.260.465	267.666									
			4	1.260.155	267.406									
2	Đá granit Núi Gió 1	Xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	1	1.260.807	266.363	58,79	4.600	334a	X		50		X	
			2	1.261.291	266.563									
			3	1.260.927	267.605									
			4	1.260.868	267.157									
			5	1.260.148	267.298									
3	Đá granit Chà Bang	Xã Phước Nam, huyện Thuận Nam	9	1.269.356	275.967	12,52	684	122			30	X	X	Đã cấp GPTD số 1346/GP-BTNMT ngày 30/5/2019
			10	1.269.361	276.070									
			11	1.269.228	276.125									
			12	1.269.198	276.184									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	1.269.269	276.282									
			5	1.269.572	276.413									
			6	1.269.499	276.561									
			7	1.269.092	276.379									
			8	1.269.096	276.003									
4	Đá granit Tây Bắc núi Mavieck	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.045	279.503	14,30	2.540	121+ 122+ 333		X	30	X	X	Đã cấp GPTD số 1245/GP-BTNMT ngày 28/6/2011 và GPKT số 368/GP-BTNMT ngày 31/01/2018 (7,4 ha)
			2	1.267.836	279.498									
			3	1.267.755	279.499									
			4	1.267.587	279.054									
			5	1.267.567	279.014									
			6	1.267.842	279.130									
			7	1.268.089	279.238									
5	Đá granit Núi Mavieck	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.267.001	279.407	268,40	18.100	334a		X	250		X	
			2	1.267.255	279.787									
			3	1.267.948	279.895									
			4	1.267.785	280.482									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.267.535	280.945									
			6	1.267.715	281.041									
			7	1.266.890	281.853									
			8	1.266.500	281.696									
			9	1.266.330	280.908									
			10	1.266.284	280.803									
			11	1.266.125	280.527									
			12	1.265.946	280.389									
			13	1.266.012	280.297									
			14	1.266.319	280.055									
			15	1.266.500	279.883									
6	Đá granit núi Mavieck 2	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.559	278.421	45,50	5.366	121+ 122			100	X	X	Đã cấp GPTD số 299/GP-BTNMT ngày 04/02/2016
			2	1.268.649	279.063									
			3	1.268.031	279.112									
			4	1.267.785	278.466									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá granit Mavieck 3	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.073	279.223	32,98	5.095	121+ 122			130	X	X	Đã cấp GPTD số 1725/GP-BTNMT ngày 18/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1176/QĐ-HĐTLQG ngày 28/5/2021
			2	1.267.567	279.014									
			3	1.267.375	278.483									
			4	1.267.670	278.188									
8	Đá granit núi Mavieck 4	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.044	279.503	26,56	2.845	121+ 122			110	X	X	Đã cấp GPTD số 80/GP-BTNMT ngày 14/01/2019 và GPKT số 86/GP-BTNMT ngày 27/5/2021 (26,56 ha)
			2	1.267.755	279.499									
			3	1.267.722	279.411									
			4	1.267.153	279.635									
			5	1.267.248	279.786									
			6	1.267.948	279.895									
			7	1.267.837	280.544	6,68								
			8	1.267.785	280.482									
			9	1.267.535	280.945									
			10	1.267.762	280.955									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
9	Đá granit Mavieck 5	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.267.587	279.054	25,42	3.338	333			50	X	X	Đã cấp GPTD số 86/GP-BTNMT ngày 05/4/2022
			2	1.267.722	279.411									
			3	1.267.153	279.635									
			4	1.266.941	279.315									
			5	1.267.020	279.306									
			6	1.267.071	279.234									
10	Đá granit Tà Năng	Xã Phước Đại và xã Phước Chính, huyện Bác Ái	1	1.308.329	271.390	21,00	92	121+ 122			10	X		Đã cấp GPTD số 03/GP-BTNMT ngày 3/1/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1103/QĐ-HĐTLQG ngày 31/5/2018
			2	1.308.265	271.511									
			3	1.307.638	271.155									
			4	1.307.108	270.911									
			5	1.307.157	270.763									
			6	1.307.663	270.962									
11	Đá granit Từ Thiện	Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1	1.268.715	279.991	10,00	3.756	333			75	X	X	Đã cấp GPTD số 500/GP-BTNMT ngày 22/4/2003
			2	1.268.790	280.191									
			3	1.268.665	280.391									
			4	1.268.520	280.391									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.268.465	279.991									
			6	1.268.165	281.341	47,40								
			7	1.267.902	281.566									
			8	1.267.077	281.966									
			9	1.267.015	281.971									
			10	1.266.890	281.901									
			11	1.266.890	281.853									
			12	1.267.715	281.041									
12	Đá grano diorit Núi Một	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1.298.665	255.691	49,00	4.045	333			100	X	X	Đã cấp GPTD số 501/GP-BTNMT ngày 22/4/2003
			2	1.298.665	256.391									
			3	1.297.965	256.391									
			4	1.297.965	255.691									
13	Đá granit Hòn Giồ	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.286.172	291.728	18,02	954	121+ 122			50	X	X	Đã cấp GPKT số 1235/GP-BTNMT ngày 12/7/2010
			2	1.286.347	291.843									
			3	1.285.947	292.073									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			4	1.285.592	292.428									
			5	1.285.497	292.223									
			6	1.285.772	291.953									
14	Đá granit Hòn Giồ 1	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.843	292.316	41,34	6.600	334a	X		100	X	X	
			2	1.285.836	293.042									
			3	1.285.588	293.165									
			4	1.285.287	293.000									
			5	1.285.277	292.315									
			6	1.285.501	292.317									
			7	1.285.583	292.471									
			8	1.285.741	292.315									
15	Đá granit Hòn Giồ 2	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.277	292.315	18,60	2.960	334a	X		35	X	X	
			2	1.285.287	293.000									
			3	1.285.003	293.058									
			4	1.285.006	292.790									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.285.073	292.691									
			6	1.285.098	292.544									
			7	1.285.039	292.453									
			8	1.284.847	292.304									
16	Đá granit Hòn Giồ 3	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.040	292.453	19,45	1.560	334a	X		20	X	X	
			2	1.285.098	292.544									
			3	1.285.073	292.691									
			4	1.285.006	292.791									
			5	1.284.840	292.654									
			6	1.284.173	292.682									
			7	1.284.847	292.304									
17	Đá granit Khánh Phước 2	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.285.836	293.042	198,50	15.000	334a		X	200		X	
			2	1.285.847	295.004									
			3	1.284.847	295.004									
			4	1.284.847	292.660									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	1.285.006	292.791									
			6	1.285.003	293.058									
			7	1.285.287	293.000									
			8	1.285.588	293.165									
18	Đá granit Khánh Phước 3	Xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	1	1.284.847	292.907	256,42	20.000	334a		X	300		X	
			2	1.284.847	295.004									
			3	1.284.910	295.004									
			4	1.284.910	295.606									
			5	1.283.911	295.606									
			6	1.283.911	292.907									
19	Đá granit Tân Mỹ	Xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1.296.489	260.758	32,87	2.500	334a		X	40		X	
			2	1.297.207	260.206									
			3	1.297.422	260.498									
			4	1.296.709	261.047									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $111^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 m^3)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 m^3/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
20	Đá granit Phía Tây Tây Bắc núi Hòn Giải	Xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	1	1.289.862	269.512	46,28	2.500	333	X		50	X	X	
			2	1.291.203	270.506									
			3	1.291.075	270.674									
			4	1.289.659	269.790									

(Xem tiếp Công báo số 21 + 22)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng